

QUẢN LÝ VỐN TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG  
NGÀNH DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

TS. Trần Văn Cường<sup>1</sup>, TS. Đặng Việt Cường<sup>2</sup>, TS. Lê Ngọc An<sup>2</sup>, TS. Phạm Thị Mai Hương<sup>3</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Hòa Bình

<sup>2</sup>Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

<sup>3</sup>Trường Đại học Thành Đô

Tác giả liên hệ: vietcuongtisir@gmail.com

Ngày nhận: 12/11/2025

Ngày nhận bản sửa: 10/12/2025

Ngày duyệt đăng: 24/02/2026

DOI: 10.71192/544320flrzww

**Tóm tắt**

Bài viết vận dụng các lý thuyết nền tảng về cấu trúc vốn và phát triển bền vững để phân tích thực trạng quản lý vốn trong phát triển kinh tế dược liệu ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nguồn vốn của ngành hiện phụ thuộc chủ yếu vào vốn tự có và tín dụng ngắn hạn, trong khi việc tiếp cận các nguồn vốn dài hạn và công cụ tài chính chuyên biệt còn rất hạn chế. Các thách thức chính bao gồm khó khăn trong tiếp cận vốn, năng lực quản trị tài chính yếu kém và sự liên kết lỏng lẻo trong chuỗi giá trị. Trên cơ sở phân tích này, bài viết đề xuất một hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm đa dạng hóa nguồn vốn, hoàn thiện cơ chế chính sách tài chính, và nâng cao năng lực quản lý vốn, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững ngành dược liệu trong bối cảnh kinh tế xanh. Kết quả nghiên cứu cung cấp những luận cứ khoa học quan trọng cho công tác hoạch định chính sách và thu hút đầu tư vào lĩnh vực tiềm năng này.

**Từ khóa:** Quản lý vốn, dược liệu, phát triển kinh tế, chính sách tài chính và Việt Nam.

**Capital Management in the Sustainable Development of Vietnam's Medicinal Plants Industry**

Dr. Tran Van Cuong<sup>1</sup>, Dr. Dang Viet Cuong<sup>2</sup>, Dr. Le Ngoc An<sup>2</sup>, Dr. Pham Thi Mai Huong<sup>3</sup>,

<sup>1</sup>University of Medicine and Pharmacy, VNU

<sup>2</sup>Thanh Do University

<sup>3</sup>Hoa Binh University

Corresponding Author: vietcuongtisir@gmail.com

**Abstract**

This study utilizes foundational theories of capital structure and sustainable development. It analyzes the current state of capital management in the economic development of medicinal plants in Vietnam. The research findings indicate that the sector currently relies primarily on internal funding and short-term credit, while access to long-term capital sources and specialized financial instruments remains very limited. Key challenges include difficulties in accessing capital, weak financial management capacity, and loose linkages in the value chain. Based on this analysis, the study proposes an integrated system of solutions to diversify capital sources, improve financial policy mechanisms, and enhance capital management, to achieve sustainable development of the medicinal plants industry in the context of a green economy. The research results provide important scientific evidence for policymaking and investment attraction in this potential sector.

**Keywords:** Capital management, medicinal plants, economic development, financial policy and Vietnam.

**1. Đặt vấn đề**

Việt Nam có nguồn tài nguyên dược liệu phong phú với hơn 5.000 loài thực vật có giá trị dược liệu, trong đó, có nhiều loài quý hiếm có tác dụng chữa bệnh cao. Ngành kinh tế dược liệu không chỉ có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị y học cổ truyền dân tộc mà còn là một trong những lĩnh vực có tiềm năng phát triển mạnh, góp phần vào tăng trưởng kinh tế quốc gia và cải thiện đời sống

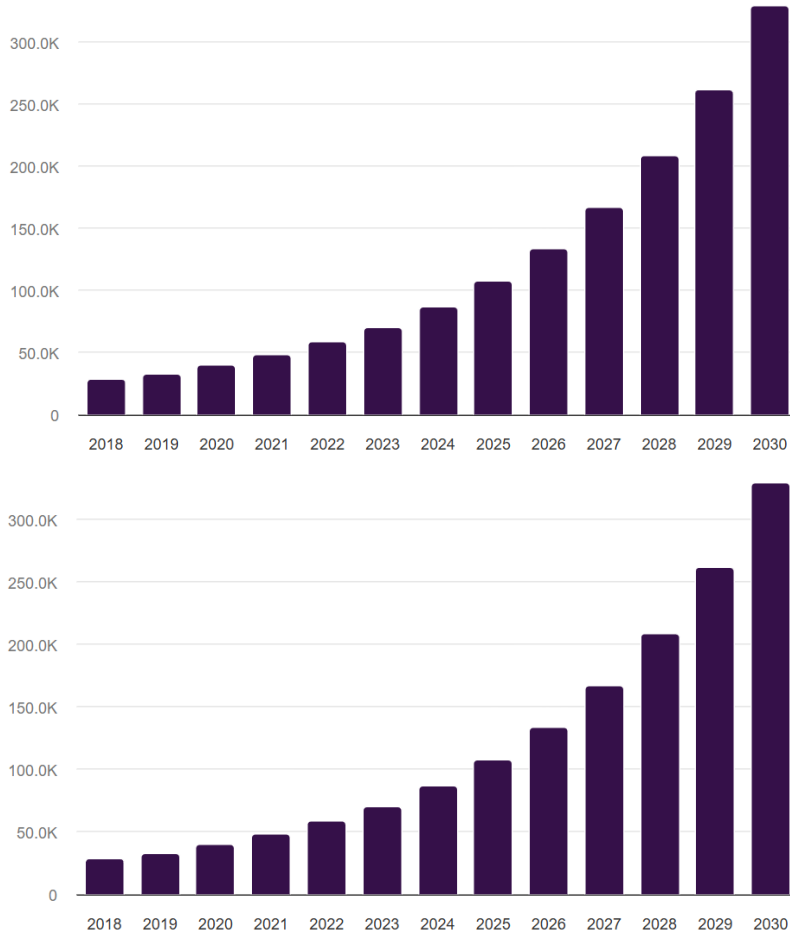
người dân vùng nông thôn, miền núi.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, nhu cầu về các sản phẩm dược liệu tự nhiên trên thị trường thế giới không ngừng tăng cao. Theo Chiến lược Y học Cổ truyền của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) 2014-2023, thị trường y học cổ truyền và dược liệu toàn cầu đang có xu hướng tăng trưởng mạnh mẽ (World Health Organization, 2014). Cụ thể, theo báo cáo của Grand View

Research (2023), thị trường dược liệu toàn cầu đạt giá trị hơn 70 tỷ USD và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ 20% đến năm

2030. Đây là cơ hội lớn để Việt Nam phát triển ngành kinh tế dược liệu thành một ngành kinh tế mũi nhọn.

**Hình 1.** Thị trường dược liệu toàn cầu, 2018-2030 (tỷ USD)



*Nguồn: Theo báo cáo của Grand View Research (2023)*

Tuy nhiên, để khai thác hiệu quả tiềm năng này, ngành dược liệu Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức, trong đó, vấn đề quản lý vốn được xem là một trong những rào cản lớn nhất. Việc huy động, phân bổ và sử dụng vốn đầu tư chưa hiệu quả đã làm hạn chế khả năng phát triển bền vững của ngành. Theo số liệu của Bộ Y tế (2020), diện tích trồng dược liệu ở Việt Nam chỉ đạt khoảng 85.000 ha, chủ yếu tập trung ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, với quy mô phân tán và thiếu liên kết. Nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình tham gia vào chuỗi giá trị dược liệu gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn, đặc biệt là vốn dài hạn để đầu tư vào nghiên cứu, phát triển sản phẩm và nâng cấp công nghệ.

Bên cạnh đó, việc quản lý tài chính tại các doanh nghiệp dược liệu còn nhiều bất cập, từ cấu trúc vốn chưa hợp lý đến khả năng quản trị rủi ro còn hạn chế. Theo phân tích của Đinh và

Phạm (2020) về 15 doanh nghiệp dược niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản trung bình chỉ đạt 35%, thấp hơn nhiều so với mức tối ưu, cho thấy các doanh nghiệp chưa tận dụng hiệu quả đòn bẩy tài chính. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của từng doanh nghiệp mà còn tác động tiêu cực đến sự phát triển chung của toàn ngành.

Xuất phát từ thực tế đó, bài viết hướng đến tổng hợp và phân tích các nghiên cứu trong và ngoài nước về quản lý vốn trong phát triển kinh tế dược liệu, nhằm nhận diện những vấn đề cốt lõi, khoảng trống nghiên cứu và đề xuất định hướng chính sách phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Trên cơ sở tham chiếu các lý thuyết nền tảng như lý thuyết cấu trúc vốn (Modigliani & Miller, 1958) và lý thuyết phát triển bền vững (World Commission on Environment and Development, 1987), bài viết vận dụng một

cách tích hợp các lý thuyết này để hình thành cơ sở phân tích cho vấn đề quản lý vốn trong chuỗi giá trị dược liệu. Kết quả phân tích cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách và định hướng đầu tư bền vững trong phát triển kinh tế dược liệu Việt Nam.

### 2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

#### 2.1. Cơ sở lý luận

##### 2.1.1. Quản lý vốn, cấu trúc vốn trong phát triển kinh tế dược liệu

Quản lý vốn trong phát triển kinh tế dược liệu là quá trình hoạch định, tổ chức, chỉ đạo và kiểm soát việc huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính nhằm phát triển bền vững chuỗi giá trị dược liệu từ khâu nghiên cứu, trồng trọt, thu hái, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm. Quản lý vốn bao gồm cả việc quản lý vốn cố định (đầu tư vào tài sản dài hạn như đất đai, nhà xưởng, máy móc thiết bị) và vốn lưu động (phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày).

Theo lý thuyết cấu trúc vốn của Modigliani và Miller (1958), giá trị doanh nghiệp phụ thuộc vào cách thức tài trợ hoạt động kinh doanh thông qua tỷ lệ giữa nợ và vốn chủ sở hữu. Trong ngành dược liệu, việc xác định cấu trúc vốn tối ưu đặc biệt quan trọng do đặc thù của ngành có chu kỳ đầu tư dài, rủi ro cao và phụ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên. Nghiên cứu của Dinh và Pham (2020) về các doanh nghiệp dược niêm yết tại Việt Nam cho thấy tỷ lệ đòn bẩy tài chính và tỷ lệ tài sản dài hạn có tương quan dương với hiệu suất tài chính (ROE), trong khi tự tài trợ có ảnh hưởng tiêu cực. Điều này gợi ý rằng các doanh nghiệp dược liệu cần cân bằng hợp lý giữa nợ và vốn chủ sở hữu để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn.

##### 2.1.2. Phát triển bền vững và kinh tế xanh

Theo khái niệm phát triển bền vững của Ủy ban Brundtland (1987), phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai (World Commission on Environment and Development, 1987). Kinh tế xanh trong ngành dược liệu thể hiện qua việc áp dụng các công nghệ sạch, thân thiện với môi trường trong quá trình trồng trọt, chế biến và sản xuất. Xu hướng này không chỉ giúp bảo vệ môi trường, mà còn tạo cơ hội tiếp cận các nguồn vốn xanh với lãi suất ưu đãi từ các tổ chức tài chính quốc tế (United Nations Environment Programme, 2012, 2018). Trong ngành dược liệu, phát triển bền vững có nghĩa là khai thác tài nguyên dược liệu mà không làm suy thoái đa dạng sinh học, đảm bảo tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội; kinh tế xanh có thể biểu hiện bằng công

nghệ hữu cơ, chế biến sạch, tiếp cận vốn xanh.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, bài viết được thực hiện dựa trên phương pháp tiếp cận nghiên cứu định tính, kết hợp giữa phương pháp tổng quan hệ thống tài liệu thứ cấp và phương pháp phân tích, tổng hợp dựa trên một khung phân tích được xây dựng cho mục đích nghiên cứu. Nghiên cứu được thiết kế theo hướng phân tích tài liệu có hệ thống. Cách tiếp cận này phù hợp để cung cấp một cái nhìn toàn diện về thực trạng, đồng thời, xác định các khoảng trống và đề xuất hướng đi cho các nghiên cứu cũng như chính sách trong tương lai.

#### 2.2.2. Nguồn dữ liệu và quy trình thu thập

Nguồn dữ liệu cho nghiên cứu này chủ yếu là tài liệu thứ cấp, được thu thập từ ba nguồn chính: (1) Các công trình học thuật: bao gồm các bài báo khoa học trong nước và quốc tế có uy tín (trên các cơ sở dữ liệu như Google Scholar, Scopus, Web of Science), các luận văn, luận án liên quan đến quản lý vốn, tài chính doanh nghiệp và phát triển dược liệu; (2) Các báo cáo thực tiễn: báo cáo của Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Thống kê, và các tổ chức quốc tế (WHO, UNEP, ADB, ITC). Đặc biệt, báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển dược liệu Việt Nam giai đoạn 2011-2020 của Bộ Y tế cung cấp dữ liệu quan trọng về thực trạng ngành; (3) Các văn bản chính sách: Chiến lược, quy hoạch phát triển ngành dược liệu và các văn bản pháp lý liên quan đến tín dụng, đầu tư, bao gồm Quyết định số 376/QĐ-TTg năm 2021 về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp dược Việt Nam đến năm 2030.

#### 2.2.3. Tiêu chí lựa chọn và phân tích tài liệu

Tiêu chí lựa chọn tài liệu tập trung vào các nghiên cứu được công bố trong vòng 10 năm trở lại đây (2014-2024), với các tài liệu nền tảng có giá trị lâu dài (như lý thuyết Modigliani-Miller 1958, Brundtland Report 1987) được giữ lại để xây dựng khung lý thuyết. Các nghiên cứu được lựa chọn phải đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau: (1) Liên quan trực tiếp đến quản lý vốn, tài chính doanh nghiệp trong ngành dược/dược liệu; (2) Phân tích chuỗi giá trị và phát triển bền vững trong ngành dược liệu; (3) Đánh giá chính sách tài chính và đầu tư trong lĩnh vực y tế/dược.

Phương pháp phân tích nội dung được áp dụng để tổng hợp và so sánh các phát hiện từ các nghiên cứu khác nhau, xác định xu hướng chung, điểm tương đồng và khác biệt trong các bối cảnh khác nhau.

### 2.3. Tổng quan nghiên cứu

#### 2.3.1. Nghiên cứu trong nước

Các nghiên cứu trong nước về quản lý vốn trong ngành dược liệu còn khá hạn chế và chủ yếu tập trung vào phân tích hoạt động tài chính của các doanh nghiệp dược phẩm lớn. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Thủy (2019) về hoạt động tài chính tại Công ty Cổ phần Traphaco đã chỉ ra những bất cập trong quản lý vốn lưu động và đề xuất các giải pháp cải thiện hiệu quả sử dụng vốn. Cụ thể, nghiên cứu phát hiện tỷ lệ vốn lưu động trên tổng tài sản của Traphaco dao động từ 62-68% trong giai đoạn 2016-2018, cao hơn mức trung bình ngành là 55%, cho thấy tiềm năng tối ưu hóa cấu trúc vốn.

Một số nghiên cứu khác tập trung vào phân tích tiềm năng phát triển dược liệu ở các vùng miền khác nhau. Nghiên cứu về bảo tồn và phát triển cây dược liệu quý hiếm tại tỉnh Kon Tum đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đầu tư vốn cho bảo tồn nguồn gen và phát triển bền vững (Trần Văn Chương, 2021). Nghiên cứu chỉ ra rằng tại Kon Tum, diện tích trồng dược liệu đạt khoảng 3.500 ha với 15 loài chính, nhưng chỉ có 12% hộ trồng tiếp cận được vốn tín dụng ưu đãi.

Các nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra xu hướng tăng trưởng mạnh của thị trường dược liệu toàn cầu và những cơ hội đầu tư trong lĩnh vực này. Nghiên cứu về tiềm năng của y học cổ truyền Việt Nam trên thị trường quốc tế (Nguyen, 2024) đã nhấn mạnh những lợi thế cạnh tranh của Việt Nam và nhu cầu về đầu tư để khai thác hiệu quả tiềm năng này. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa đưa ra được bức tranh tổng thể về thực trạng quản lý vốn trong toàn ngành.

#### 2.3.2. Nghiên cứu quốc tế

Trên thế giới, các công trình đã tập trung phân tích quản lý tài chính và cấu trúc vốn trong phát triển kinh tế dược liệu. Booker, Johnston và Heinrich (2012) nhấn mạnh rằng chuỗi giá trị dược liệu toàn cầu đang đối mặt với những thách thức về tiếp cận tài chính, minh bạch nguồn gốc và bền vững sinh học, do đó, cần xây dựng mô hình quản lý vốn chuỗi giá trị dựa trên hợp tác đa bên giữa nông dân, doanh nghiệp và chính phủ.

Nghiên cứu của Jain và Rao (2016) về kế hoạch tài chính cho các doanh nghiệp thảo dược quy mô nhỏ tại Ấn Độ đã đưa ra mô hình tài chính phù hợp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực này. Nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp nhỏ cần tỷ lệ vốn lưu động ít nhất 40% tổng vốn đầu tư để duy trì hoạt động ổn định trong 2 năm đầu.

Một nghiên cứu gần đây tại Ghana (Asase, 2023) phân tích ngành y học thảo dược quốc gia, nhấn mạnh việc huy động vốn đầu tư, tạo việc làm (ngành tạo ra 150.000 việc làm trực tiếp và gián tiếp) và phát triển bền vững như các yếu tố quan trọng để ngành này bứt phá. Các mô hình tài chính chuỗi giá trị và quỹ đầu tư xanh được xem là công cụ hiệu quả để huy động và phân bổ vốn cho các dự án dược liệu bền vững.

Tổng hợp lại, các nghiên cứu quốc tế đều thống nhất rằng quản lý vốn hiệu quả và tiếp cận nguồn tài chính xanh là yếu tố then chốt bảo đảm phát triển bền vững ngành dược liệu trong bối cảnh kinh tế xanh toàn cầu.

## 3. Thực trạng

### 3.1. Tổng quan về ngành kinh tế dược liệu Việt Nam

Việt Nam hiện có khoảng 5.000 loài thực vật có giá trị dược liệu, trong đó, có hơn 1.800 loài được ghi trong Dược điển Việt Nam và khoảng 500 loài được sử dụng thường xuyên trong y học cổ truyền (Nguyễn Tiên Bản, 2001, 2003, 2005; Đỗ Huy Bích, 2006, 2011; Viện Dược Liệu, 2006; Hội đồng Dược Điển Việt Nam, 2017). Theo báo cáo của Bộ Y tế (2020), tổng diện tích trồng dược liệu trên cả nước đạt khoảng 85.000 ha, tập trung chủ yếu tại các tỉnh miền núi phía Bắc (45.000 ha) và Tây Nguyên (28.000 ha). Trong quá trình khai thác cây dược liệu hoang dại, một số loài do nhu cầu cao, tái sinh tự nhiên không đáp ứng nhu cầu sử dụng đã được nghiên cứu và thuần hóa đưa vào trồng. Nhiều loài cây dược liệu ở các mức độ khác nhau như Ích mẫu, Địa liền, Mã đề, Cốt khí củ, Diệp hạ châu đắng, Củ mài, Táo mèo, Tục đoạn, Chè đắng, Thanh hao, Sài đất, Sâm ngọc linh, Quế, Hồi, Đinh lăng,... (Bộ Y tế, 2007). Ngành dược liệu Việt Nam bao gồm nhiều chủ thể tham gia với quy mô và năng lực khác nhau: từ hộ gia đình thu hái tự nhiên, hợp tác xã trồng dược liệu, các doanh nghiệp chế biến quy mô vừa và nhỏ đến các tập đoàn dược lớn. Sự đa dạng này tạo ra chuỗi giá trị phức tạp với nhiều thách thức trong việc quản lý và điều phối nguồn vốn.

### 3.2. Thực trạng huy động vốn

#### 3.2.1. Cấu trúc nguồn vốn

Nguồn vốn cho phát triển dược liệu ở Việt Nam chủ yếu đến từ bốn kênh chính sau: (1) Vốn tự có, đây là nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất, đặc biệt đối với các hộ gia đình và doanh nghiệp nhỏ. Theo phân tích báo cáo tài chính của 15 doanh nghiệp dược niêm yết (Dinh và Pham, 2020), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn trung bình đạt 65%, cao hơn nhiều so với mức tối ưu được

khuyến nghị là 45-55%. Đối với các hộ gia đình trồng dược liệu, vốn tự có chiếm tới 85-90% tổng vốn đầu tư. Tuy nhiên, nguồn vốn này thường hạn chế và không đủ để mở rộng quy mô sản xuất hoặc đầu tư vào công nghệ hiện đại; (2) Vốn vay ngân hàng - là kênh huy động vốn chính của các doanh nghiệp trong nước, nhưng chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn với lãi suất cao. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2022), trong tổng dư nợ tín dụng cho ngành nông nghiệp (chiếm khoảng 12% tổng dư nợ toàn nền kinh tế), chỉ có khoảng 3-4% được phân bổ cho lĩnh vực dược liệu. Lãi suất cho vay trung bình dao động từ 8-12%/năm, cao hơn 1-2% so với các ngành ưu tiên khác. Các doanh nghiệp dược liệu gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay dài hạn do thiếu tài sản đảm bảo và rủi ro cao của ngành; (3) Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước - được phân bổ chủ yếu thông qua các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), tổng vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho lĩnh vực dược liệu trong giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt khoảng 850 tỷ đồng, tương đương 0,5% tổng vốn đầu tư công cho nông nghiệp. Tuy nhiên, nguồn vốn này còn hạn chế và chưa tập trung vào phát triển dược liệu một cách có hệ thống; (4) Vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vẫn còn rất hạn chế, chủ yếu tập trung vào một số doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực dược phẩm. Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, tổng vốn FDI đăng ký vào ngành dược trong giai đoạn 2015-2020 đạt khoảng 420 triệu USD, nhưng chỉ có khoảng 8-10% (35-42 triệu USD) hướng vào lĩnh vực dược liệu.

### 3.2.2. Khó khăn trong tiếp cận vốn

Các doanh nghiệp dược liệu, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, gặp nhiều rào cản trong việc tiếp cận nguồn vốn: (1) Thiếu tài sản đảm bảo. Do đặc thù của ngành, nhiều tài sản như cây trồng, nguyên liệu khó được định giá và chấp nhận làm tài sản đảm bảo cho vay. Theo khảo sát của Ngân hàng Nhà nước (2022), chỉ có 23% doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực dược liệu có đủ tài sản đảm bảo theo yêu cầu của ngân hàng; (2) Rủi ro cao. Ngành dược liệu có rủi ro cao do phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, biến động giá cả thị trường và chu kỳ phát triển dài. Tỷ lệ nợ xấu trong lĩnh vực này đạt 4,2% (năm 2021), cao hơn mức trung bình toàn ngành nông nghiệp là 3,1%; (3) Thiếu thông tin tài chính minh bạch. Nhiều doanh nghiệp nhỏ chưa có hệ thống kế toán, báo cáo tài chính đầy đủ theo yêu cầu của các tổ chức

tín dụng. Theo điều tra của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, 2021), chỉ có 35% doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực dược liệu có báo cáo tài chính được kiểm toán; (4) Thủ tục phức tạp. Quy trình vay vốn ngân hàng thường phức tạp, mất thời gian và chi phí cao, không phù hợp với đặc thù hoạt động của các doanh nghiệp dược liệu.

### 3.3. Thực trạng quản lý và sử dụng vốn

#### 3.3.1. Quản lý vốn tại doanh nghiệp

Hoạt động tài chính của các doanh nghiệp dược liệu cho thấy một số đặc điểm trong quản lý vốn: (1) Cấu trúc vốn chưa tối ưu. Nhiều doanh nghiệp có tỷ lệ tự tài trợ cao, hạn chế việc tận dụng đòn bẩy tài chính để tăng hiệu quả sử dụng vốn. Theo nghiên cứu của Dinh và Phạm (2020) phân tích 15 doanh nghiệp dược liệu giai đoạn 2015-2019, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản trung bình chỉ đạt 35%, trong khi mức tối ưu được khuyến nghị là 45-55%. Điều này cho thấy các doanh nghiệp chưa tận dụng hiệu quả lợi ích của đòn bẩy tài chính. ROE trung bình của nhóm doanh nghiệp này đạt 15,2%, thấp hơn 3-4% so với tiềm năng nếu tối ưu hóa cấu trúc vốn; (2) Quản lý vốn lưu động chưa hiệu quả. Nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc quản lý chu kỳ tiền mặt, dẫn đến tình trạng thiếu vốn lưu động hoặc để vốn nhàn rỗi; (3) Thiếu đầu tư vào nghiên cứu phát triển. Tỷ lệ đầu tư cho R&D của các doanh nghiệp dược liệu Việt Nam chỉ đạt 1,5-2% doanh thu (theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ 2021), còn thấp so với mặt bằng chung của ngành trên thế giới (3-5% doanh thu) và xa so với các doanh nghiệp dược hàng đầu (8-15% doanh thu).

#### 3.3.2. Đầu tư vào chuỗi giá trị

Phân bổ vốn đầu tư trong chuỗi giá trị dược liệu còn nhiều bất cập như: (1) Thiếu đầu tư vào khâu nguyên liệu. Việc đầu tư vào trồng trọt, bảo tồn nguồn gen dược liệu chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến tình trạng khan hiếm nguyên liệu cho một số loài quý hiếm. Theo ước tính của Viện Dược liệu (2020), chỉ có khoảng 15-20% nhu cầu nguyên liệu dược liệu được đáp ứng từ nguồn trồng trọt trong nước, còn lại phải thu hái tự nhiên hoặc nhập khẩu; (2) Hạn chế trong chế biến sâu. Phần lớn sản phẩm dược liệu Việt Nam vẫn ở dạng nguyên liệu thô hoặc chế biến sơ bộ, chưa tạo được giá trị gia tăng cao; (3) Thiếu kết nối trong chuỗi. Các khâu trong chuỗi giá trị hoạt động độc lập, thiếu sự liên kết và phối hợp, dẫn đến lãng phí nguồn lực và giảm hiệu quả tổng thể. Theo điều tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021), chỉ có 18% hộ trồng dược liệu có liên kết với doanh nghiệp chế biến thông qua hợp đồng dài hạn.

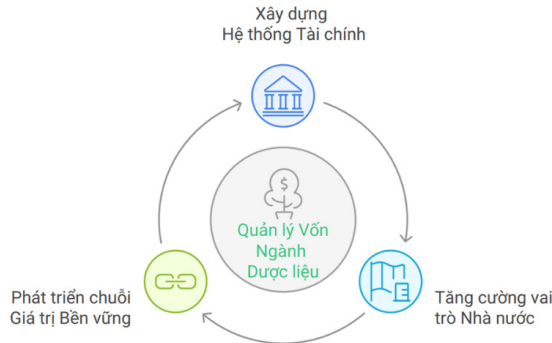
**4. Định hướng và khuyến nghị chính sách**

**4.1. Định hướng tổng thể**

Để phát triển bền vững ngành kinh tế dược liệu Việt Nam, cần có một chiến lược tổng thể về quản lý vốn với các định hướng sau: (1) Xây dựng hệ thống tài chính đa dạng và phù hợp với đặc thù của ngành dược liệu,

từ huy động vốn đến quản lý và sử dụng vốn hiệu quả. (2) Tăng cường vai trò dẫn dắt của nhà nước trong việc định hướng đầu tư và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển ngành. (3) Phát triển chuỗi giá trị dược liệu một cách bền vững, kết hợp bảo tồn tài nguyên với phát triển kinh tế.

**Hình 2.** Chu kỳ quản lý vốn cho ngành Dược liệu



**4.2. Khuyến nghị chính sách cụ thể**

**4.2.1. Về phát triển thị trường vốn**

Phát triển các sản phẩm tài chính chuyên biệt: Khuyến khích các ngân hàng phát triển các sản phẩm tín dụng chuyên biệt cho ngành dược liệu với lãi suất ưu đãi (thấp hơn 1,5-2% so với lãi suất thông thường) và thời hạn vay phù hợp (5-7 năm cho đầu tư dài hạn). Phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp để các doanh nghiệp dược liệu có thể huy động vốn dài hạn. Khuyến khích thành lập các quỹ đầu tư mạo hiểm chuyên về dược liệu và y tế với quy mô ít nhất 500 tỷ đồng.

Cải thiện khả năng tiếp cận vốn: Xây dựng hệ thống đánh giá tín dụng phù hợp với đặc thù của ngành dược liệu, chấp nhận các loại tài sản đảm bảo linh hoạt hơn (như quyền sử dụng đất rừng, cây trồng lâu năm). Phát triển các cơ chế bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa với mức bảo lãnh tối đa 70-85% giá trị khoản vay. Khuyến khích các tổ chức tài chính vi mô tham gia hỗ trợ vốn cho hộ gia đình và hợp tác xã với lãi suất ưu đãi 4-6%/năm.

**4.2.2. Về hỗ trợ tài chính của nhà nước**

Tăng cường đầu tư công: Tăng ngân sách đầu tư cho nghiên cứu phát triển giống dược liệu lên ít nhất 200 tỷ đồng/năm, xây dựng cơ sở hạ tầng (hệ thống thủy lợi, đường giao thông nông thôn) và đào tạo nhân lực. Hỗ trợ tài chính cho các dự án bảo tồn nguồn gen dược liệu quý hiếm với mức hỗ trợ 70-80% chi phí đầu tư. Đầu tư xây dựng 3-5 khu công nghiệp chế biến dược liệu tập trung tại các vùng trọng điểm.

Chính sách ưu đãi: Áp dụng thuế suất ưu đãi 10% cho các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất dược liệu hữu cơ và công nghệ xanh trong 10 năm đầu. Hỗ trợ lãi suất vay 3-4%/năm cho

các dự án đầu tư vào chuỗi giá trị dược liệu trong 5 năm đầu. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho các hoạt động nghiên cứu phát triển (được khấu trừ 150% chi phí R&D vào thu nhập chịu thuế).

**4.2.3. Về nâng cao năng lực quản lý vốn**

Đào tạo và phát triển nhân lực: Tổ chức ít nhất 20 khóa đào tạo/năm về quản trị tài chính cho các doanh nghiệp dược liệu với sự hỗ trợ của Nhà nước 50-70% chi phí. Phát triển chương trình đào tạo chuyên sâu về quản lý chuỗi cung ứng dược liệu tại các trường đại học chuyên ngành. Hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài chính (phần mềm ERP, kế toán điện tử) với mức hỗ trợ 40-50% chi phí đầu tư.

Xây dựng hệ thống hỗ trợ: Thành lập ít nhất 5 trung tâm tư vấn tài chính chuyên biệt cho ngành dược liệu tại các vùng trọng điểm. Phát triển các hiệp hội ngành nghề để hỗ trợ doanh nghiệp trong việc chia sẻ kinh nghiệm và hợp tác, tạo sản kết nối giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp.

**4.2.4. Về phát triển bền vững**

Khuyến khích sản xuất xanh: Ưu đãi tài chính (hỗ trợ 50-60% chi phí) cho các doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ (VietGAP, GlobalGAP, organic). Hỗ trợ 70-80% chi phí chứng nhận chất lượng quốc tế cho sản phẩm dược liệu. Khuyến khích đầu tư vào công nghệ chế biến thân thiện với môi trường thông qua cho vay ưu đãi và miễn giảm thuế nhập khẩu thiết bị.

Bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên: Tiếp tục đầu tư xây dựng lên 10-15 vườn dược liệu quốc gia với tổng diện tích ít nhất 50.000 ha. Hỗ trợ tài chính 80-90% chi phí cho các

dự án canh tác thay thế các loài dược liệu quý hiếm. Phát triển 20.000-30.000 ha mô hình trồng rừng dược liệu kết hợp với bảo vệ môi trường trong 5 năm tới.

### 4.2.5. Về hội nhập quốc tế

Thu hút đầu tư nước ngoài: Xây dựng chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành dược liệu với các ưu đãi hấp dẫn. Khuyến khích hình thành các liên doanh giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Phát triển các khu kinh tế đặc biệt cho ngành dược liệu.

Mở rộng thị trường xuất khẩu: Hỗ trợ tài chính cho các hoạt động xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm. Đầu tư vào nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm phù hợp với nhu cầu quốc tế.

## 5. Kết luận

Nghiên cứu về quản lý vốn trong phát triển kinh tế dược liệu ở Việt Nam cho thấy ngành có tiềm năng lớn nhờ nguồn tài nguyên

phong phú và nền y học cổ truyền, song vẫn đối mặt với nhiều hạn chế về huy động và sử dụng vốn. Nguồn vốn chủ yếu dựa vào tự có và vay ngắn hạn, trong khi thiếu vốn dài hạn và các sản phẩm tài chính chuyên biệt, khiến doanh nghiệp nhỏ và vừa khó tiếp cận tín dụng. Bên cạnh đó, năng lực quản trị tài chính còn yếu, chuỗi giá trị thiếu liên kết, và yêu cầu phát triển bền vững ngày càng cao. Tuy nhiên, xu hướng đầu tư xanh, nhu cầu thị trường tăng và chính sách hỗ trợ của Nhà nước đang mở ra cơ hội mới cho ngành. Để khai thác hiệu quả tiềm năng này, cần xây dựng hệ thống chính sách tài chính tổng thể, đa dạng hóa nguồn vốn, phát triển quỹ đầu tư xanh và nâng cao năng lực quản lý vốn. Quản lý vốn hiệu quả sẽ là yếu tố then chốt giúp ngành dược liệu trở thành lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, góp phần vào tăng trưởng xanh, phát triển nông thôn bền vững và bảo tồn tri thức y học cổ truyền.

### Tài liệu tham khảo

Asase, A. (2023). *Ghana's herbal medicine industry: Prospects, challenges and ways forward from a developing country perspective*. *Frontiers in Pharmacology*, 14, 1267398. <https://doi.org/10.3389/fphar.2023.1267398>

Booker, A., Johnston, D., & Heinrich, M. (2012). Value chains of herbal medicines-Research needs and key challenges in the context of ethnopharmacology. *Journal of Ethnopharmacology*, 140(3), 624–633. <https://doi.org/10.1016/j.jep.2012.01.039>

Bộ Y tế. (2007). *Phát triển dược liệu đến năm 2015 và tầm nhìn 2020* (Tài liệu Hội nghị Dược liệu toàn quốc lần thứ hai, 26/10/2007). TP. Hồ Chí Minh.

Bộ Y tế. (2020). *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển dược liệu Việt Nam giai đoạn 2011-2020*. Hà Nội.

Dinh, H. T., & Pham, C. D. (2020). The effect of capital structure on financial performance of Vietnamese listing pharmaceutical enterprises. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(9), 329-340. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no9.329>

Đỗ, H. B. (2006 & 2011). *Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam* (Tập I, II). NXB Khoa học và Kỹ thuật.

Grand View Research. (2023). *Herbal medicine market size, share & trends analysis report 2023-2030*. Grand View Research.

Hội đồng Dược Điển Việt Nam. (2017). *Dược Điển Việt Nam V*. Bộ Y tế.

Jain, R., & Rao, B. (2016). Financial planning for small-scale herbal industries based on National Mission on Medicinal Plant scheme: A case study. *International Conference on Interdisciplinary Research in Engineering and Technology*, 21-25.

Modigliani, F., & Miller, M. (1958). The cost of capital, corporation finance and the theory of investment. *American Economic Review*, 48, 261-297.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2022). *Báo cáo tín dụng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2021*. Hà Nội.

Nguyen, D. D. (2024). Exploring the potential of Vietnamese traditional medicinal herbs: Trends, challenges, and global market opportunities. *International Journal of Scientific Research and Management*, 12(10), 7648-7654.

Nguyễn, T. B. (2001, 2003, 2005). *Danh lục các loài thực vật Việt Nam* (Tập I, II, III). NXB Nông nghiệp.  
Nguyễn, T. T. T. (2019). Phân tích hoạt động tài chính tại Công ty Cổ phần Traphaco: Khuyến nghị và giải pháp. *Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 11, 94-99.

Trần, V. C. (2021). Bảo tồn, phát triển cây dược liệu quý hiếm từ tiềm năng, lợi thế nhằm hướng tới phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Kon Tum. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, 10(1), 142-147.

United Nations Environment Programme. (2012). *Green economy: What do we mean by green economy?*

United Nations Environment Programme. (2018). *Towards a green economy: Pathways to sustainable development and poverty eradication*.

Viện Dược liệu. (2006). *Nghiên cứu phát triển dược liệu và Đông dược ở Việt Nam*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.

World Commission on Environment and Development. (1987). *Our common future*. Oxford University Press.

World Health Organization. (2014). *WHO traditional medicine strategy: 2014-2023*. WHO Press.